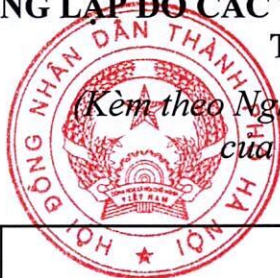


Phụ lục

MỨC HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP CHẤT LƯỢNG CAO; CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP ĐO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, VIỆN NGHIÊN CỨU THÀNH LẬP NĂM HỌC 2025-2026



(Kèm theo Nghị quyết số 58/2025/NQ-HĐND ngày 27/11/2025
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng

STT	Tên đơn vị	Mức học phí năm học 2025-2026
I	CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP CHẤT LƯỢNG CAO	
1	Trường Mầm non đô thị Sài Đồng	
1.1	Nhà trẻ (từ 12 tháng đến dưới 18 tháng tuổi)	5.100.000
1.2	Nhà trẻ (từ 18 tháng đến dưới 36 tháng tuổi)	4.300.000
1.3	Mẫu giáo	4.300.000
2	Trường Mầm non 20-10	
2.1	Nhà trẻ	5.100.000
2.2	Mẫu giáo	5.100.000
3	Trường Mầm non đô thị Việt Hưng	
3.1	Nhà trẻ	3.800.000
3.2	Mẫu giáo (3 buổi tiếng Anh/tuần)	3.800.000
3.3	Mẫu giáo (5 buổi tiếng Anh/tuần)	5.100.000
4	Trường Mầm non Việt Bun	
4.1	Nhà trẻ	3.850.000
4.2	Mẫu giáo	3.650.000
5	Trường Mầm non B	
5.1	Nhà trẻ (từ 18 tháng đến dưới 24 tháng tuổi)	4.500.000
5.2	Nhà trẻ (từ 24 tháng đến 36 tháng tuổi)	4.300.000
5.3	Mẫu giáo (3 buổi tiếng Anh/tuần)	3.300.000
5.4	Mẫu giáo (5 buổi tiếng Anh/tuần)	4.800.000
6	Trường Mầm non Việt Triều Hữu nghị	
6.1	Nhà trẻ (từ 18 tháng đến dưới 24 tháng tuổi)	5.100.000
6.2	Nhà trẻ (từ 24 tháng đến 36 tháng tuổi)	4.300.000
6.3	Mẫu giáo (3 buổi tiếng Anh/tuần)	4.300.000
6.4	Mẫu giáo (5 buổi tiếng Anh/tuần)	5.100.000

Th

STT	Tên đơn vị	Mức học phí năm học 2025-2026
7	Trường Mầm non Mai Dịch	
7.1	Nhà trẻ (từ 18 tháng đến dưới 24 tháng tuổi)	4.000.000
7.2	Nhà trẻ (từ 24 tháng đến 36 tháng tuổi)	3.800.000
7.3	Mẫu giáo (3 buổi tiếng Anh/tuần)	4.000.000
7.4	Mẫu giáo (5 buổi tiếng Anh/tuần)	4.600.000
8	Trường Tiểu học Nam Từ Liêm	
8.1	Khối 1	4.650.000
8.2	Khối 2	4.650.000
8.3	Khối 3	4.650.000
8.4	Khối 4	4.650.000
8.5	Khối 5	4.650.000
9	Trường Tiểu học đô thị Sài Đồng	
9.1	Khối 1	5.500.000
9.2	Khối 2	5.500.000
9.3	Khối 3	5.300.000
9.4	Khối 4	5.000.000
9.5	Khối 5	5.000.000
10	Trường Tiểu học Tràng An	
10.1	Khối 1	3.700.000
10.2	Khối 2	3.700.000
10.3	Khối 3	3.700.000
10.4	Khối 4	3.700.000
10.5	Khối 5	3.700.000
11	Trường Trung học cơ sở Nam Từ Liêm	
11.1	Khối 6	4.020.000
11.2	Khối 7	4.020.000
11.3	Khối 8	4.020.000
11.4	Khối 9	4.020.000
12	Trường Trung học cơ sở Cầu Giấy	
12.1	Khối 6	3.300.000
12.2	Khối 7	3.300.000
12.3	Khối 8	3.300.000
12.4	Khối 9	3.300.000

STT	Tên đơn vị	Mức học phí năm học 2025-2026
13	Trường Trung học cơ sở Thanh Xuân	
13.1	Khối 6	4.000.000
13.2	Khối 7	4.000.000
13.3	Khối 8	4.000.000
13.4	Khối 9	4.000.000
14	Trường Trung học cơ sở Lê Lợi	
14.1	Khối 6	4.400.000
14.2	Khối 7	4.400.000
14.3	Khối 8	4.400.000
14.4	Khối 9	4.400.000
15	Trường Trung học phổ thông Phan Huy Chú - Đống Đa	
15.1	Khối 10	6.100.000
15.2	Khối 11	6.100.000
15.3	Khối 12	6.100.000
16	Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	4.200.000
II	CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP DO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, VIỆN NGHIÊN CỨU THÀNH LẬP	
1	Trường Trung học cơ sở Năng khiếu Đại học Sư phạm	4.000.000
2	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Sư phạm	3.200.000
3	Trường Trung học cơ sở - Trung học phổ thông Nguyễn Tất Thành	
3.1	Trung học cơ sở	2.365.000
3.2	Trung học phổ thông	2.640.000
4	Trường Trung học phổ thông chuyên ngoại ngữ thuộc trường Đại học ngoại ngữ - Trường đại học quốc gia Hà Nội	3.200.000

